

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96.Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên
	Ông Võ Cửu Long	Ủy viên (miễn nhiệm từ 10/4/2018)
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Ủy viên (bầu từ ngày 10/4/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng,
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có nhưng áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Hoàng Đức Trúc**

**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Số: 339 /2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 30/03/2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh, the auditor.

---

**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

---

**Nguyễn Ngọc Khánh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.165.627.197.421</b>	<b>1.237.495.912.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>84.454.451.976</b>	<b>92.777.364.102</b>
1. Tiền	111		27.926.971.976	90.861.364.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.527.480.000	1.916.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>853.047.019.623</b>	<b>1.002.831.330.568</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	638.293.513.472	836.911.918.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	104.034.465.860	81.394.070.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	4.538.578.581	182.491.965
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	104.403.315.864	82.780.642.884
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.222.854.154)	(9.437.793.154)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>228.125.725.822</b>	<b>141.887.218.229</b>
1. Hàng tồn kho	141		228.125.725.822	141.887.218.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.818.281.227</b>	<b>158.016.528.836</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>97.607.868.746</b>	<b>131.087.285.914</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	92.408.534.190	125.228.263.526
- Nguyên giá	222		296.128.445.466	298.583.805.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.719.911.276)	(173.355.542.023)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.199.334.556	5.859.022.388
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.256.518.522)	(2.596.830.690)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.210.412.481</b>	<b>26.929.242.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	20.210.412.481	26.929.242.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.283.445.478.648</b>	<b>1.395.512.441.735</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.138.783.730.874</b>	<b>1.243.386.965.972</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.135.233.730.874</b>	<b>1.220.812.998.061</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	475.666.115.544	604.205.080.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	275.077.803.921	314.261.805.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.758.360.453	13.182.495.576
4. Phải trả người lao động	314		12.011.885.696	15.899.189.552
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		140.000.000	162.727.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	24.963.234.402	6.408.115.974
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	339.101.311.507	263.223.468.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.515.019.351	3.470.114.787
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.550.000.000</b>	<b>22.573.967.911</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	-	17.025.967.911
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	3.550.000.000	5.548.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>144.661.747.774</b>	<b>152.125.475.763</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>144.661.747.774</b>	<b>152.125.475.763</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	110.498.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	110.498.100.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.834.197.274	13.765.317.251
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.629.680.500	27.862.058.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.629.680.500	27.862.058.512
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.283.445.478.648</b>	<b>1.395.512.441.735</b>

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	1.224.402.496.604	2.027.338.911.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.224.402.496.604	2.027.338.911.916
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.121.132.819.522	1.877.878.648.325
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>103.269.677.082</b>	<b>149.460.263.591</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.167.590.830	2.602.059.073
7. Chi phí tài chính	22	5.18	16.340.871.151	15.752.420.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.340.871.151</i>	<i>15.752.420.700</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.154.450.037	91.899.286.841
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>23.941.946.724</b>	<b>44.410.615.123</b>
11. Thu nhập khác	31	5.19	4.864.196.737	4.373.219.907
12. Chi phí khác	32	5.19	1.380.391.492	2.510.340.905
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.483.805.245</b>	<b>1.862.879.002</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>27.425.751.969</b>	<b>46.273.494.125</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	5.485.150.394	9.448.271.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>21.940.601.575</b>	<b>36.825.222.379</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.623	2.657

Người lập

Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU 1	MS 2	TM 3	Năm 2018	Năm 2017
			VND 4	VND 5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.425.751.969	46.273.494.125
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		40.077.617.056	45.786.987.536
- Các khoản dự phòng	03		(214.939.000)	4.787.384.632
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.748.390.830)	(2.822.655.339)
- Chi phí lãi vay	06		16.340.871.151	15.752.420.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.880.910.346	109.777.631.654
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		205.266.209.397	(200.345.180.233)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(86.238.507.593)	80.864.226.160
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(181.258.486.906)	(249.259.925.815)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.718.830.441	(7.433.428.094)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.538.532.293)	(15.752.420.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.776.066.465)	(13.716.756.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.120.000	18.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.746.020.000)	(4.363.834.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.662.543.073)	(300.211.687.365)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.598.199.888)	(45.694.651.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		580.800.000	772.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.355.602.142)	(231.066.367.978)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.744.122.142	315.152.882.678
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		512.111.378	2.537.529.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.116.768.510)	41.701.392.335
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		827.316.582.436	858.878.934.872
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(753.436.739.729)	(739.297.909.261)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.423.443.250)	(13.334.533.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.456.399.457	106.246.492.361
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.322.912.126)	(152.263.802.669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.777.364.102	245.041.166.771
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		84.454.451.976	92.777.364.102

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương



Hoàng Đức Trúc

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	6.334.373	63.343.730.000	51%
Các Cổ đông khác	6.085.414	60.854.140.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>12.419.787</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong năm: 2.505 người.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng ./

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

##### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ được khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 7 năm; Phần mềm kế toán máy khấu hao 03 năm; Quyền sử dụng 3.775 m<sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam khấu hao 8 năm; Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh không trích khấu hao.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2018</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 02 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

###### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

###### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền hiều quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Nhưng chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên khắp các địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.419.652.558	6.472.889.753
Tiền gửi ngân hàng	24.507.319.418	84.388.474.349
Các khoản tương đương tiền	56.527.480.000	1.916.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	56.527.480.000	1.916.000.000
<b>Tổng</b>	<b>84.454.451.976</b>	<b>92.777.364.102</b>

**5.2 Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>638.293.513.472</b>	<b>836.911.918.254</b>
Các khách hàng từ 10% công nợ	-	-
Các khách hàng khác	638.293.513.472	836.911.918.254
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>104.034.465.860</b>	<b>81.394.070.619</b>
<b>Tổng</b>	<b>742.327.979.332</b>	<b>918.305.988.873</b>

Tại thời điểm cuối năm, không có khoản phải thu của đối tượng khách hàng nào có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị khoản phải thu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.3 Phải thu nội bộ**

Khoản phải thu nội bộ đối với Tổng Công ty Thành An – Công ty TNHH MTV

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban quản lý 11S	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần 386	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>104.403.315.864</b>	-	<b>82.780.642.884</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	168.547.490	-	-	-
- Tam ứng	98.576.046.493	-	81.420.317.430	-
- Phải thu khác	5.658.721.881	-	1.360.325.454	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>104.403.315.864</b>	-	<b>82.780.642.884</b>	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.740.059.876	-	9.020.601.799	-
Công cụ, dụng cụ	26.910.932	-	35.309.635	-
Chi phí SX KDDD	209.358.755.014	-	132.831.306.795	-
<b>Tổng</b>	<b>228.125.725.822</b>	-	<b>141.887.218.229</b>	-

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.210.412.481</b>	<b>26.929.242.922</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	13.188.147.499	20.828.322.879
Chi phí sửa chữa	335.958.340	2.200.972.299
Đồ dùng văn phòng	1.551.058.576	1.662.001.566
Chi phí khác	5.135.248.066	2.237.946.178
<b>Tổng</b>	<b>20.210.412.481</b>	<b>26.929.242.922</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	29.282.594.107	157.285.785.222	111.122.910.146	892.516.074	298.583.805.549
Tăng trong năm	547.422.673	3.076.681.820	2.369.549.940	104.545.455	6.598.199.888
Mua trong năm	-	3.076.681.820	563.636.364	104.545.455	3.844.863.639
Đầu tư XDCB hoàn thành	547.422.673	-	2.205.913.576	-	2.753.336.249
Giảm trong năm	-	4.372.294.372	4.503.875.599	77.390.000	9.053.559.971
Thanh lý, nhượng bán	-	4.372.294.372	4.503.875.599	77.390.000	9.053.559.971
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>29.830.016.780</b>	<b>155.990.172.670</b>	<b>109.388.584.487</b>	<b>919.671.529</b>	<b>296.128.445.466</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	8.662.415.808	99.294.224.690	64.756.358.734	642.542.791	173.355.542.023
Tăng trong năm	1.860.362.067	23.224.420.490	14.166.665.856	166.480.811	39.417.929.224
Khấu hao trong năm	1.860.362.067	23.224.420.490	14.166.665.856	166.480.811	39.417.929.224
Giảm trong năm	-	4.372.294.372	4.503.875.599	77.390.000	9.053.559.971
Thanh lý, nhượng bán	-	4.372.294.372	4.503.875.599	77.390.000	9.053.559.971
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>10.522.777.875</b>	<b>118.146.350.808</b>	<b>74.319.148.991</b>	<b>731.633.602</b>	<b>203.719.911.276</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	20.620.178.299	57.991.560.532	46.366.551.412	249.973.283	125.228.263.526
Tại 31/12/2018	19.307.238.905	37.843.821.862	35.069.435.496	188.037.927	92.408.534.190

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.436.491.661  
86.064.598.578

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.311.075.300</b>	<b>144.777.778</b>	<b>8.455.853.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	2.428.571.430	100.000.000	68.259.260	2.596.830.690
Tăng trong năm	571.428.572	50.000.000	38.259.260	659.687.832
Khao hao trong năm	571.428.572	50.000.000	38.259.260	659.687.832
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>3.000.000.002</b>	<b>150.000.000</b>	<b>106.518.520</b>	<b>3.256.518.522</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2018	1.571.428.570	4.211.075.300	76.518.518	5.859.022.388
Tại 31/12/2018	999.999.998	4.161.075.300	38.259.258	5.199.334.556

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**5.10 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>750.743.919.465</b>	<b>750.743.919.465</b>	<b>918.466.886.099</b>	<b>918.466.886.099</b>
Phải trả người bán				
<i>Các khách hàng phải trả trên 10%</i>	-	-	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	475.666.115.544	475.666.115.544	604.205.080.766	604.205.080.766
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
<i>Người mua trả trước trên 10%</i>	-	-	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	275.077.803.921	275.077.803.921	314.261.805.333	314.261.805.333
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>750.743.919.465</b>	<b>750.743.919.465</b>	<b>918.466.886.099</b>	<b>918.466.886.099</b>

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>13.182.495.576</b>	<b>33.579.087.579</b>	<b>42.003.222.702</b>	<b>4.758.360.453</b>
Thuế giá trị gia tăng	9.998.504.708	26.000.918.949	35.070.331.089	929.092.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.874.328.251	5.485.150.394	4.776.066.465	3.583.412.180
Thuế thu nhập cá nhân	309.546.642	1.759.512.311	1.842.558.007	226.500.946
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.932.825	178.932.825	-
Thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	115.975	143.573.100	124.334.316	19.354.759

5.12 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.963.234.402</b>	<b>6.408.115.974</b>
Kinh phí công đoàn	1.304.992.119	1.093.400.282
Bảo hiểm xã hội	111.415.863	22.698.749
Bảo hiểm y tế	9.338.609	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.528.698.927	5.280.438.685
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>9.408.163.500</i>	<i>207.081.750</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>884.625.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>13.235.910.427</i>	<i>5.073.356.935</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	8.788.884	11.578.258
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>17.025.967.911</b>
Phải trả dài hạn khác	-	17.025.967.911
<b>Tổng</b>	<b>24.963.234.402</b>	<b>23.434.083.885</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 – CƠ QUAN CÔNG TY**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Vay	Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2018	01/01/2018	Tăng	Giảm			
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>339.101.311.507</b>	<b>339.101.311.507</b>	<b>827.316.582.436</b>	<b>751.438.739.729</b>	<b>263.223.468.800</b>	<b>263.223.468.800</b>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	257.915.618.122	257.915.618.122	609.900.136.750	506.631.121.015	154.646.602.387	154.646.602.387	
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng	64.695.693.335	64.695.693.385	166.726.445.686	210.607.618.714	108.576.866.413	108.576.866.413	
Vay cá nhân	16.490.000.000	16.490.000.000	50.690.000.000	34.200.000.000	-	-	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.550.000.000</b>	<b>3.550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.998.000.000</b>	<b>5.548.000.000</b>	<b>5.548.000.000</b>	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	3.550.000.000	3.550.000.000	-	1.998.000.000	5.548.000.000	5.548.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>342.651.311.507</b>	<b>342.651.311.507</b>	<b>827.316.582.436</b>	<b>753.436.739.729</b>	<b>268.771.468.800</b>	<b>268.771.468.800</b>	

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 12/10/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCV-SĐBS 01/NHCT486-TA96 ngày 01/10/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ tại mọi thời điểm. (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDH/NHCT486-TA96 ngày 01/11/2016). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/11/2018. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% và được điều chỉnh 01 tháng/lần.

Vay ngân hàng TMCP Quân đội tại TP Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 21324.18.301.50C99.TD ngày 02/7/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức tín dụng không vượt quá 200 tỷ tại mọi thời điểm (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh theo hợp đồng tín dụng số 7922.17.301.50099.TD.TD ngày 25/04/2017). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18/6/2019.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 9/8/2016 nhằm mục đích mua sắm trang thiết bị phục vụ trạm trộn bê tông 90 m3. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền cam kết cho vay là 12.840.000.000 đồng và không vượt quá 70% vốn đầu tư dự án. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%; Hợp đồng tín dụng số 02/2016HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 15/7/2016 nhằm mục đích mua 4 xe máy đào phục vụ thi công. Số tiền vay 1.779.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay điều chỉnh 1 tháng/lần, bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%. Tài sản bảo đảm là 4 máy xúc cào nh thành theo hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC ngày 15/7/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT486-TA96 ngày 13/2/2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>110.498.100.000</b>	<b>8.629.424.355</b>	<b>27.624.525.000</b>	<b>146.752.049.355</b>
Chia trả cổ tức 2016	-	-	(27.624.525.000)	(27.624.525.000)
Lãi trong năm nay	-	-	36.825.222.379	36.825.222.379
Trích lập các quỹ	-	5.135.892.896	(8.963.163.867)	(3.827.270.971)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>110.498.100.000</b>	<b>13.765.317.251</b>	<b>27.862.058.512</b>	<b>152.125.475.763</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>110.498.100.000</b>	<b>13.765.317.251</b>	<b>27.862.058.512</b>	<b>152.125.475.763</b>
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	13.699.770.000	(13.699.770.000)	-	-
Chia trả cổ tức 2017	-	-	(27.624.525.000)	(27.624.525.000)
Lãi trong năm nay	-	-	21.940.601.575	21.940.601.575
Trích lập các quỹ	-	1.768.650.023	(3.548.454.587)	(1.779.804.564)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>1.834.197.274</b>	<b>18.629.680.500</b>	<b>144.661.747.774</b>

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	56.355.640.000
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	54.142.450.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>110.498.100.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	110.498.100.000	110.498.100.000
Vốn góp tăng trong năm	13.699.770.000	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	110.498.100.000
Cổ tức đã chia	27.624.525.000	27.624.525.000
Phân phối các quỹ	3.548.454.587	8.963.163.867

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.419.787</b>	<b>11.049.810</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>12.419.787</b>	<b>11.049.810</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	11.049.810
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.419.787</b>	<b>11.049.810</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	11.049.810
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.224.162.186.882	2.023.530.573.618
Doanh thu hoạt động khác	240.309.722	3.808.338.298
<b>Tổng</b>	<b>1.224.402.496.604</b>	<b>2.027.338.911.916</b>

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn xây lắp	1.120.921.828.693	1.874.184.560.176
Giá vốn hoạt động khác	210.990.829	3.694.088.149
<b>Tổng</b>	<b>1.121.132.819.522</b>	<b>1.877.878.648.325</b>

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.167.590.830	2.602.059.073
<b>Tổng</b>	<b>1.167.590.830</b>	<b>2.602.059.073</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	16.340.871.151	15.752.420.700
<b>Tổng</b>	<b>16.340.871.151</b>	<b>15.752.420.700</b>

**5.19 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	580.800.000	772.000.000
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	4.283.346.737	2.524.999.999
Thu nhập khác	50.000	1.076.219.908
<b>Tổng</b>	<b>4.864.196.737</b>	<b>4.373.219.907</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê	1.380.391.492	1.119.217.102
Chi phí khác	-	1.391.123.803
<b>Tổng</b>	<b>1.380.391.492</b>	<b>2.510.340.905</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>3.483.805.245</b>	<b>1.862.879.002</b>

**5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.011.924.059	1.100.680.348.705
Chi phí nhân công	240.977.877.793	319.390.251.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.077.617.056	45.786.987.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.507.295.978	6.740.470.755
Chi phí khác bằng tiền	24.234.140.639	26.820.180.125
Chi phí máy thi công	123.359.400.590	187.089.581.251
Chi phí nhân viên quản lý	25.877.712.457	30.743.314.766
Chi phí sản xuất chung	119.397.376.286	184.927.210.779
<b>Tổng</b>	<b>1.279.443.344.858</b>	<b>1.902.178.345.703</b>

**5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>27.425.751.969</b>	<b>46.273.494.125</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>27.425.751.969</b>	<b>46.273.494.125</b>
Thuế TNDN phải nộp	5.485.150.394	9.436.517.007
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	11.754.739
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.485.150.394</b>	<b>9.448.271.746</b>

**5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>21.940.601.575</b>	<b>36.825.222.379</b>
Các khoản điều chỉnh		-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.779.804.564</i>	<i>3.827.270.971</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>20.160.797.011</b>	<b>32.997.951.408</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.623</b>	<b>2.657</b>

Năm 2018, Công ty tạm phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ Đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm năm 2017 được điều chỉnh hồi tố theo số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân năm 2018 do việc phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển cho các cổ đông hiện hữu dẫn đến chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 có sự thay đổi

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
HDQT và BKS	Thù lao	78.649.312	104.560.866
Ban Giám đốc và HDQT	Thu nhập	2.390.282.473	2.721.417.893

**Số dư với các bên có liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Các khoản phải thu</b>			
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	4.538.578.581	182.491.965

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.454.451.976	92.777.364.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	733.473.975.182	910.254.767.984
<b>Tổng</b>	<b>817.928.427.158</b>	<b>1.003.032.132.086</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	342.651.311.507	268.771.468.800
Phải trả người bán và phải trả khác	500.629.349.946	627.639.164.651
<b>Tổng</b>	<b>843.280.661.453</b>	<b>896.410.633.451</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Rủi ro thị trường**

Công ty dùng nguồn tiền của Chủ đầu tư trả thi công công trình nên ít phải vay vốn. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Rủi ro lãi suất*

Công ty có rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết do lãi suất có thể được điều chỉnh theo định kỳ. Tuy nhiên hiện tại mặt bằng lãi suất của Việt Nam tương đối ổn định nên mức độ rủi ro lãi suất là không cao.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2018</b>			
Các khoản vay	339.101.311.507	3.550.000.000	342.651.311.507
Phải trả người bán và phải trả khác	500.629.349.946	-	500.629.349.946
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>01/01/2018</b>			
Các khoản vay	263.223.468.800	5.548.000.000	268.771.468.800
Phải trả người bán và phải trả khác	610.613.196.740	17.025.967.911	627.639.164.651

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.454.451.976	-	84.454.451.976
Phải thu khách hàng và phải thu khác	733.473.975.182	-	733.473.975.182
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.777.364.102	-	92.777.364.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	910.254.767.984	-	910.254.767.984

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính năm 2017 theo Quyết định số 30/QĐ-TTr ngày 23/3/2018 của Thanh tra Bộ Tài chính. Theo đó, số dư một số tài khoản trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2018 và số phát sinh trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 có sự thay đổi so với số dư theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2017. Cụ thể:

**Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại		Chênh lệch VND
		01/01/2018 VND	Số dư tại 31/12/2017 VND	
Phải thu ngắn hạn khác	136	82.780.642.884	82.716.112.927	64.529.957
Giá trị hao mòn lũy kế (TECD hữu hình)	223	(173.355.542.023)	(173.512.186.479)	156.644.456
Chi phí trả trước dài hạn	261	26.929.242.922	26.535.318.627	393.924.295
<b>Cộng thay đổi Tài sản</b>				<b>615.098.708</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuế GTGT)	313	9.998.504.708	9.907.595.617	90.909.091
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuế TNDN)	313	2.874.328.251	2.587.672.146	286.656.105
Lợi nhuận chưa phân phối	421	27.862.058.512	27.624.525.000	237.533.512
<b>Cộng thay đổi Nguồn vốn</b>				<b>615.098.708</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
		(sau điều chỉnh)	(trước điều chỉnh)	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.602.059.073	2.537.529.116	64.529.957
Giá vốn hàng bán	11	1.877.878.648.325	1.878.035.292.781	(156.644.456)
Chi phí khác	32	2.510.340.905	2.813.356.109	(303.015.204)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.448.271.746	9.161.615.641	286.656.105
Lợi nhuận sau thuế	60	36.825.222.379	36.587.688.867	237.533.512
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.657	2.965	(308)

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





**Trần Thị Diệu Thúy**

**Trịnh Thị Thu Hương**

**Hoàng Đức Trúc**

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN  
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 129 /CV - CTCP

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%  
BCTC đã kiểm toán 2018 so với BCTC đã kiểm  
toán 2017(Tổng hợp)"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 4 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 155/2015/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 (Tổng hợp) có biến động giảm trên 10% so với Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 (Tổng hợp). Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96 xin giải trình như sau:

Trong năm 2018, vốn Nhà nước cho đầu tư XDCB hạn chế. Việc làm cho các doanh nghiệp xây dựng bị thu hẹp. Kế hoạch bố trí vốn cho các công trình đã ký hợp đồng gặp nhiều khó khăn, sản xuất của Công ty giảm so với năm 2017. Vì vậy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 39,6% so với năm 2017. Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với doanh thu là 40,3%. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30,9% so với năm 2017. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước giảm 46%. Lợi nhuận khác tăng không đáng kể so với năm 2017. Vì vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 40,7% so năm trước, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 40,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

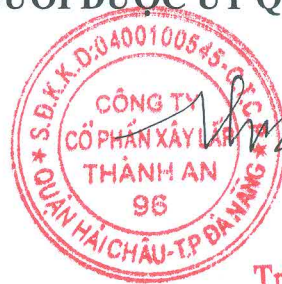
Vậy công ty xin giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

*Trân trọng!*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TC; H5.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**Trịnh Thị Thu Hương**